

Số: 23 /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng phục vụ Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, về việc phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu Ngành Lâm nghiệp”;

Căn cứ Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 31/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng phục vụ Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”, với những nội dung chính sau:

1. Quan điểm quy hoạch

- Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng trên cơ sở nhu cầu của thị trường gỗ và lâm sản; phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng của Việt Nam.

- Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến lâm sản, hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

- Quy hoạch chuyên đổi loài cây trồng rừng nhằm nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích, tăng nhanh thu nhập cho người làm nghề rừng; đồng thời, đảm bảo hiệu quả về xã hội, môi trường, phát triển lâm nghiệp bền vững.

2. Mục tiêu của dự án

2.1. Mục tiêu chung

Định hướng cho các địa phương xác định loài cây chủ lực để trồng rừng sản xuất, đẩy mạnh việc tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2016 - 2020: Xác định loài cây để trồng 639.000 ha rừng gỗ lớn và gỗ nhỏ sinh trưởng nhanh. Trong đó: trồng rừng gỗ lớn 439.000 ha; trồng gỗ nhỏ sinh trưởng nhanh 200.000 ha;

- Giai đoạn 2021- 2030: Xác định loài cây để trồng 1.122.000 ha rừng gỗ lớn và gỗ nhỏ sinh trưởng nhanh, trong đó: trồng rừng gỗ lớn 912.000 ha, trồng rừng gỗ nhỏ sinh trưởng nhanh 210.000 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 đính kèm)

3. Nội dung

3.1. Quy hoạch loài cây trồng rừng

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng loài cây trồng rừng ở 8 vùng sinh thái lâm nghiệp trên phạm vi cả nước gồm 43 loài. Trong đó: cây trồng lấy gỗ 24 loài; cây lâm sản ngoài gỗ và các mục đích khác 19 loài.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 đính kèm)

3.2. Quy hoạch diện tích trồng rừng tập trung.

- Giai đoạn 2016-2020: trồng rừng tập trung 439.000 ha, bình quân 87.800 ha/năm. Trong đó:

+ Phân theo nhóm loài cây trồng: Loài sinh trưởng nhanh 244.000 ha, loài sinh trưởng chậm là 195.000 ha;

+ Phân theo mục đích kinh doanh: Trồng rừng gỗ lớn 439.000 ha.

- Giai đoạn 2021-2025: Trồng rừng tập trung 550.000 ha. Trong đó:

+ Phân theo nhóm loài cây trồng: Các loài sinh trưởng nhanh 350.500 ha, loài sinh trưởng chậm là 199.500 ha;

+ Phân theo mục đích kinh doanh: Trồng rừng gỗ lớn 455.500 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 94.500 ha.

- Giai đoạn 2026-2030: Trồng rừng tập trung 571.000 ha, trong đó:

+ Phân theo nhóm loài cây trồng: Loài sinh trưởng nhanh 371.500 ha, loài sinh trưởng chậm là 199.500 ha;

+ Phân theo mục đích kinh doanh: Trồng rừng gỗ lớn 455.500 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 115.500 ha.

3.3. Quy hoạch chuyển hóa rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ hiện có sang kinh rừng gỗ lớn

Giai đoạn 2016-2020 là 200.000 ha, bình quân 40.000 ha/năm. Diện tích theo loài cây chuyển hóa như sau:

- Keo tai tượng (*Acacia mangium Willd*): 79.430 ha;
- Keo lai (*A.mangium Willd* và *A.auriculiformis A.Cunn. ex Benth*): 67.480 ha;
- Bạch đàn Urô (*Eucalyptus urophylla S.T.Blake*): 22.920 ha;
- Bạch đàn lai (*E.urophylla S.T.Blake* x *E.camaldulensis Dehnh*): 4.900 ha;
- Keo lá Tràm (*Acacia auriculiformis A.Cunn. ex Benth*): 5.840 ha;
- Mỡ (*Manglietia conifera Dandy*): 10.150 ha;
- Tràm lá dài (*Melaleuca leucadendra L*): 9.280 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 đính kèm)

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Về khoa học công nghệ

a) Về giống

- Rà soát quy hoạch lại hệ thống rừng giống, vườn giống; bổ sung thêm 30 nguồn giống tại 8 vùng sinh thái lâm nghiệp với tổng diện tích 2.320 ha cho 23 loài (trong đó có 19 loài bản địa);

- Đánh giá, lựa chọn, lập danh mục cơ cấu loài và giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất cao, phù hợp với từng điều kiện lập địa, đáp ứng được yêu cầu của thị trường để đưa vào trồng rừng;

- Nghiên cứu chọn tạo giống mới, khảo nghiệm các giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng đáp ứng yêu cầu kinh doanh gỗ lớn và thúc đẩy hoạt động chuyển giao các giống mới vào sản xuất;

- Xây dựng mới các trung tâm giống công nghệ cao có công suất từ 10 triệu cây mô/năm tại các tỉnh có diện tích trồng rừng gỗ Keo, Bạch đàn trên 10.000 ha, gồm: Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Xây dựng các trung tâm giống công nghệ cao có công suất 5 triệu cây mô/năm tại các tỉnh có diện tích trồng rừng gỗ Keo, Bạch đàn trên 5.000 ha/năm, gồm: Đắk Lắk, Bình Phước, Cà Mau.

b) Về xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh cung cấp nguyên liệu gỗ lớn: Điều kiện, tiêu chí và kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn;

- Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng cây mọc nhanh cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

4.2. Về chế biến và thị trường

- Cơ cấu lại các sản phẩm gỗ có lợi thế và mang lại giá trị cao; từng bước giảm dần xuất khẩu dăm, mảnh, đến năm 2020 còn khoảng 3,0 triệu tấn và giảm dần đến năm 2030;

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến gỗ;

- Tăng cường quảng bá sản phẩm gỗ nội địa, đồng thời xây dựng và phát triển các kênh phân phối đồ gỗ trên thị trường nội địa.

4.3. Về cơ chế chính sách

- Tiếp tục triển khai một số chính sách đã ban hành: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015; Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016); Đề án phát triển giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 (Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009); Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013); Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 06/9/2015)...;

- Chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Tổng cục Lâm nghiệp: Là đơn vị đầu mối giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện phương án quy hoạch và tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp triển khai, thực hiện phương án quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành Trung ương

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT; các địa phương kiểm tra, giám sát thực hiện phương án quy hoạch; báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách thực hiện phương án quy hoạch.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập phương án quy hoạch, trong quá trình lập đề án tái cơ cấu hoặc rà soát quy hoạch ngành lâm nghiệp tại địa phương; chỉ đạo tổ chức thực hiện phương án quy hoạch tại địa phương, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện để Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp.

4. Các doanh nghiệp, hiệp hội

Đầu tư hoặc liên kết đầu tư trồng rừng gỗ lớn, công nghệ và thiết bị chế biến gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: VPCP, KH và ĐT, TC, NH Nhà nước VN;
- UBND, Sở NN và PTNT các tỉnh;
- Các vụ: KHCN, TC, HTQT;
- Các Cục: TT, CBTM NLTS và NM, KTHT;
- Trung tâm tin học & TK, TTKNQG;
- Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu VT, TCLN. <10>

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

Phụ biểu 01
QUY HOẠCH TRỒNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG VÀ CHUYÊN HÓA GỖ LỚN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
 (Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BNN-TCLN ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: ha

TT	Vùng/tỉnh	Giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030			
		Tổng cộng	Trồng rừng gỗ lớn loài STR chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STR nhanh	Chuyên hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn	Tổng cộng	Trồng rừng gỗ nhỏ	Trồng rừng gỗ lớn loài STR chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STR nhanh	Tổng cộng	Trồng rừng gỗ nhỏ	Trồng rừng gỗ lớn loài STR chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STR nhanh
	Tổng cộng	639.000	195.000	244.000	200.000	550.500	94.500	200.000	256.000	571.500	115.500	200.000	256.000
I	Tây Bắc	44.000	16.300	15.300	12.400	40.525	7.875	16.700	15.950	42.275	9.625	16.700	15.950
1	Hòa bình	21.900	4.200	9.800	7.900	17.490	2.340	4.950	10.200	18.010	2.860	4.950	10.200
2	Các tỉnh khác	22.100	12.100	5.500	4.500	23.035	5.535	11.750	5.750	24.265	6.765	11.750	5.750
II	Đông Bắc	242.900	69.300	95.400	78.200	205.270	33.570	71.100	100.600	212.730	41.030	71.100	100.600
1	Lào Cai	18.900	7.700	6.500	4.700	17.490	2.340	9.850	5.300	18.010	2.860	9.850	5.300
2	Yên Bái	31.400	7.700	13.000	10.700	25.480	3.780	8.000	13.700	26.320	4.620	8.000	13.700
3	Tuyên Quang	28.400	7.300	11.600	9.500	23.210	3.510	7.450	12.250	23.990	4.290	7.450	12.250
4	Phú Thọ	24.100	6.100	9.900	8.100	19.765	3.015	6.350	10.400	20.435	3.685	6.350	10.400
5	Vĩnh Phúc	2.700	700	1.100	900	2.210	360	700	1.150	2.290	440	700	1.150
6	Hà Giang	14.700	5.700	4.900	4.100	13.745	2.745	5.850	5.150	14.355	3.355	5.850	5.150
7	Bắc Cạn	18.100	6.300	6.500	5.300	16.405	3.105	6.550	6.750	17.095	3.795	6.550	6.750
8	Lạng Sơn	38.900	11.200	15.200	12.500	33.040	5.490	11.550	16.000	34.260	6.710	11.550	16.000
9	Thái Nguyên	12.800	2.600	5.600	4.600	10.360	1.260	2.700	6.400	10.640	1.540	2.700	6.400
10	Quảng Ninh	33.600	8.500	13.500	11.600	27.255	5.355	6.450	15.450	28.445	6.545	6.450	15.450
11	Bắc Giang	14.800	3.400	6.300	5.100	11.675	1.575	3.450	6.650	12.025	1.925	3.450	6.650
12	Cao Bằng	4.500	2.100	1.300	1.100	4.635	1.035	2.200	1.400	4.865	1.265	2.200	1.400
III	Đồng bằng Bắc bộ	4.200	900	1.800	1.500	2.800	450	950	1.400	2.900	550	950	1.400
IV	Bắc Trung Bộ	126.200	39.700	47.500	39.000	109.860	19.260	40.750	49.850	114.140	23.540	40.750	49.850
1	Thanh Hóa	29.300	7.400	11.900	10.000	24.130	3.780	7.800	12.550	24.970	4.620	7.800	12.550
2	Nghệ An	33.000	13.000	11.000	9.000	31.055	6.255	13.300	11.500	32.445	7.645	13.300	11.500
3	Hà Tĩnh,	18.200	4.900	7.300	6.000	14.895	2.295	4.900	7.700	15.405	2.805	4.900	7.700

TT	Vùng/tỉnh	Giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030			
		Tổng cộng	Trồng rừng gỗ lớn loài STr chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STr nhanh	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn	Tổng cộng	Trồng rừng gỗ nhỏ	Trồng rừng gỗ lớn loài STr chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STr nhanh	Tổng cộng	Trồng rừng gỗ nhỏ	Trồng rừng gỗ lớn loài STr chậm	Trồng rừng gỗ lớn loài STr nhanh
4	Quảng Bình	13.900	5.200	4.800	3.900	12.925	2.475	5.300	5.150	13.475	3.025	5.300	5.150
5	Quảng Trị	16.300	5.700	5.900	4.700	14.690	2.790	5.850	6.050	15.310	3.410	5.850	6.050
6	Thừa Thiên Huế	15.500	3.500	6.600	5.400	12.165	1.665	3.600	6.900	12.535	2.035	3.600	6.900
V	DH Nam Trung Bộ	116.200	28.100	48.400	39.700	93.190	13.590	28.800	50.800	96.210	16.610	28.800	50.800
1	Quảng Nam	29.500	6.200	12.800	10.500	23.060	3.060	6.500	13.500	23.740	3.740	6.500	13.500
2	Quảng Ngãi	30.300	5.000	13.900	11.400	22.080	2.430	5.050	14.600	22.620	2.970	5.050	14.600
3	Bình Định	23.200	5.600	9.700	7.900	18.600	2.700	5.750	10.150	19.200	3.300	5.750	10.150
4	Phú Yên	10.200	3.800	3.500	2.900	9.350	1.800	3.850	3.700	9.750	2.200	3.850	3.700
5	Bình Thuận	11.200	3.700	4.100	3.400	9.805	1.755	3.750	4.300	10.195	2.145	3.750	4.300
6	Các tỉnh khác	11.800	3.800	4.400	3.600	10.295	1.845	3.900	4.550	10.705	2.255	3.900	4.550
VI	Tây Nguyên	52.600	26.000	14.600	12.000	54.600	12.600	26.650	15.350	57.400	15.400	26.650	15.350
1	Kon Tum,	12.600	6.100	3.700	2.800	12.780	2.880	6.150	3.750	13.420	3.520	6.150	3.750
2	Gia Lai,	13.100	7.800	2.900	2.400	14.880	3.780	8.050	3.050	15.720	4.620	8.050	3.050
3	Đắk Lắk	11.600	3.900	4.200	3.500	10.480	1.980	4.100	4.400	10.920	2.420	4.100	4.400
4	Đắk Nông,	6.100	4.400	900	800	7.760	2.160	4.600	1.000	8.240	2.640	4.600	1.000
5	Lâm Đồng	9.200	3.800	2.900	2.500	8.700	1.800	3.750	3.150	9.100	2.200	3.750	3.150
II	Đông Nam Bộ	22.200	7.500	8.100	6.600	19.895	3.645	7.750	8.500	20.705	4.455	7.750	8.500
1	Đồng Nai	4.900	1.500	1.900	1.500	4.265	765	1.550	1.950	4.435	935	1.550	1.950
2	Bình Phước	14.200	5.100	5.000	4.100	12.980	2.430	5.250	5.300	13.520	2.970	5.250	5.300
3	Các tỉnh khác	3.100	900	1.200	1.000	2.650	450	950	1.250	2.750	550	950	1.250
III	Tây Nam Bộ	30.700	7.200	12.900	10.600	23.860	3.510	6.800	13.550	24.640	4.290	6.800	13.550
1	Long An,	5.200	1.200	2.200	1.800	3.580	630	600	2.350	3.720	770	600	2.350
2	Cà Mau,	13.400	3.000	5.700	4.700	10.490	1.440	3.100	5.950	10.810	1.760	3.100	5.950
3	Các tỉnh khác	12.100	3.000	5.000	4.100	9.790	1.440	3.100	5.250	10.110	1.760	3.100	5.250



Phụ biểu 02

TRỒNG RỪNG GỖ LỚN THEO LOÀI CÂY, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-BNN-TCLN ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: ha

TT	Loại	Tên	Tổng cộng	Tây Bắc	Đông Bắc	ĐB Bắc bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Tây Nam bộ
	Tổng cộng		439.000	31.600	164.700	2.700	87.200	76.600	40.600	15.700	20.100
	Loại sinh trưởng chậm		195.000	16.300	69.300	900	39.700	28.200	26.000	7.500	7.200
1	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis A. Juss</i>	34.000	1.900	17.600	500	14.000				
2	Tếch	<i>Tectona grandis L</i>	9.000	1.200					5.600	2.200	
3	Thông carbê	<i>Pinus caribaea Morelet</i>	27.700	1.200	9.900		2.500	7.900	5.900	300	
4	Sa mộc	<i>Cunninghamia lanceolata (Lamb.)</i>	15.600	10.500	5.100						
5	Sao đen	<i>Hopea odorata Roxb.</i>	15.500					9.000	2.800	2.200	1.500
6	Thông ba lá	<i>Pinus kesiya Royle ex Gordon</i>	19.700		14.700				5.000		
7	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus Roxb</i>	20.600					7.400	5.300	2.200	5.700
8	Thông nhựa	<i>Pinus merkusii Jungh. et de Vries</i>	15.100				15.100				
9	Thông đuôi ngựa	<i>Pinus massoniana Lamb.</i>	11.700	1.400	10.200						
10	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii Oliv</i>	17.300		9.100		8.100				
11	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris Dandy</i>	2.600		2.600						
12	Huỳnh	<i>Tarrietia javanica Blume</i>	3.900					3.900			
13	Gáo vàng	<i>Nauclea orientalis L</i>	300							300	
14	Xà cừ	<i>Khaya senegalensis (Desr.) A. Juss.</i>	1.700			400			1.300		

TT	Loài	Tên la tinh	Tổng cộng	Tây Bắc	Đông Bắc	ĐB Bắc bộ	Bắc Trung bộ	Nam Trung bộ	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Tây Nam bộ
15	Gỗ đỏ	<i>Azelia xylocarpa</i>	300							300	
	<u>Loài sinh trưởng nhanh</u>		244.000	15.300	95.400	1.800	47.500	48.400	14.600	8.200	12.900
1	Keo lai	<i>Acacia mangium x Acacia auriculiformis</i>	61.300	5.200	25.600	300	10.700	8.800	7.200	2.000	1.600
2	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium Willd</i>	37.900	3.200	15.000	600	8.300	8.700		2.000	
3	Bạch đàn u rô	<i>Eucalyptus urophylla S.T.Blake</i>	40.400	3.200	13.900	600	6.300	8.100	6.100	2.200	
4	Xoan ta	<i>Melia azedarach L</i>	40.100	2.000	27.000	300	4.000	7.000			
5	Mỡ	<i>Manglietia conifera Dandy</i>	25.500	1.700	13.900		9.900				
6	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis A.Cunn. ex Benth</i>	22.000				8.300	8.800	1.300	2.000	1.600
7	Bạch đàn trắng	<i>Eucalyptus camaldulensis Dehnh.</i>	9.000					7.000			2.000
8	Tràm lá dài	<i>Melaleuca leucadendra L</i>	7.700								7.700

Handwritten signature

Phụ biểu 03

QUY ĐỊNH CHUYỂN HÓA RỪNG GỖ LỚN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-BNN-TCLN ngày 14 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đơn vị: ha

TT	Vùng/tỉnh	Tổng cộng Diện tích QH	Diện tích QH phân theo loài cây trồng rừng						Tỷ lệ QH so với hiện trạng (%)	
			Keo tai tượng	Keo lai	Keo lá tràm	Bạch đàn Urô	Bạch đàn lai	Mỡ		Tràm
	Tổng cộng	200.000	79.430	67.480	5.840	22.920	4.900	10.150	9.280	12,0
I	Tây Bắc	12.440	2.540	9.540		120	180	60		12,4
1	Hòa Bình	8.980	2.540	6.260		120	60			11,3
2	Các tỉnh khác	3.460		3.280			120	60		16,7
II	Đông Bắc	78.250	48.250	4.060	60	15.850		10.030		11,2
1	Lào Cai	5.060	1.490	50	60	20		3.440		13,5
2	Yên Bái	8.240	7.270					970		13,9
3	Tuyên Quang	9.500	6.160	2.030		1.040		940		8,6
4	Phú Thọ	8.100	5.330	680		8.210		60		7,8
5	Vĩnh Phúc	900	660	310		230				9,0
6	Hà Giang	4.100	4.240					430		9,1
7	Bắc Cạn	5.300	1.420	830				3.010		10,8
8	Lạng Sơn	12.500	1.380			2.830		880		34,4
9	Thái Nguyên	4.600	5.800			640		300		9,5
10	Quảng Ninh	11.600	10.520	160		600				9,2
11	Bắc Giang	5.100	2.900			2.280				9,7
12	Cao Bằng	1.100	1.080							9,1
III	Đồng bằng Bắc Bộ	1.500	750	350	70	310				12,7
IV	Bắc Trung Bộ	38.920	20.680	11.740	2.370	90	3.980	60		12,0
1	Thanh Hóa	8.830	4.330	1.810	910		1.780			20,1
2	Nghệ An	9.020	5.380	1.970			1.610	60		20,8

TT	Vùng/tỉnh	Tổng cộng diện tích QH	Diện tích QH phân theo loài cây trồng rừng						Tỷ lệ QH so với hiện trạng (%)
			Keo tai tượng	Keo lai	Keo lá tràm	Bạch đàn Urô	Bạch đàn lai	Mỡ	
3	Hà Tĩnh	6.350	3.640	1.990	180	90	450		10,0
4	Quảng Bình	4.470	2.110	1.600	620		140		8,8
5	Quảng Trị	4.740	3.870	740	130				9,9
6	Thừa thiên Huế	5.510	1.350	3.630	530				8,4
V	Nam Trung Bộ	39.690	5.240	26.390	2.940	5.120			12,6
1	Quảng Nam	11.150	2.500	8.540	110				12,4
2	Quảng Ngãi	12.250	280	11.250		720			12,5
3	Bình Định	7.930	1.070	2.670	2.090	2.100			12,0
4	Phú Yên	2.280	180	900	490	710			15,2
5	Bình Thuận	2.750		1.580	250	920			12,8
6	Các tỉnh khác	3.330	1.210	1.450		670			14,0
VI	Tây Nguyên	12.010	1.020	9.460	100	1.430			12,6
1	Kom Tum	2.940		2.850		90			15,3
2	Giai Lai	1.770	50	910		810			17,9
3	Đắc Lắc	3.480	970	1.980		530			9,0
4	Đăk Nông	760		660	100				12,0
5	Lâm Đồng	3.060		3.060					14,5
VII	Đông Nam Bộ	6.640	950	4.970	90		500	130	12,7
1	Đồng Nai	1.540	310	1.080			110	40	14,5
2	Bình Phước	4.140	490	3.360			290		11,6
3	Các tỉnh khác	960	150	530	90		100	90	15,4
VIII	Tây Nam Bộ	10.570		970	210		240	9.150	12,6
1	Long An	1.830		50	30		80	1.670	9,7
2	Cà Mau	4.650		520			30	4.100	13,4
3	Các tỉnh khác	4.090		400	180		130	3.380	13,3

Handwritten signature or mark